

Biểu 4: DIỄN BIẾN RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

Tỉnh Đắk Lắk năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Sâu bệnh hại rừng, sạt lở	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	217,1	0,0	391,8	6,7	-1.103,8	0,0	-346,6	-42,9	-49,8	1.361,7
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	217,1	0,0	391,8	6,7	-1.103,8	0,0	-346,6	-42,9	-49,8	1.361,7
1	Rừng tự nhiên	1110	-1.914,4	0,0	0,0	6,7	0,0	0,0	-346,0	-42,9	-2,5	-1.529,7
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng thứ sinh	1112	-1.914,4	0,0	0,0	6,7	0,0	0,0	-346,0	-42,9	-2,5	-1.529,7
2	Rừng trồng	1120	2.131,6	0,0	391,8	0,0	-1.103,8	0,0	-0,6	0,0	-47,3	2.891,4
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	365,3	0,0	50,9	0,0	-323,4	0,0	-0,2	0,0	-46,3	684,3
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	1.766,3	0,0	340,9	0,0	-780,3	0,0	-0,4	0,0	-0,9	2.207,1
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Trong đó:	1124	137,7	0,0	0,0	0,0	-92,9	0,0	-0,2	0,0	0,0	230,7
	- Rừng trồng cao su	1125	74,6	0,0	0,0	0,0	-92,3	0,0	0,0	0,0	0,0	166,9
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	63,0	0,0	0,0	0,0	-0,6	0,0	-0,2	0,0	0,0	63,8
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	217,1	0,0	391,8	6,7	-1.103,8	0,0	-346,6	-42,9	-49,8	1.361,7
1	Rừng trên núi đất	1210	217,1	0,0	391,8	6,7	-1.103,8	0,0	-346,6	-42,9	-49,8	1.361,7
2	Rừng trên núi đá	1220	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập mặn	1231	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Rừng trên cát	1240	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	-1.914,4	0,0	0,0	6,7	0,0	0,0	-346,0	-42,9	-2,5	-1.529,7
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-2.045,8	0,0	0,0	6,7	0,0	0,0	-278,5	-42,9	-2,5	-1.728,6
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-1.777,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-174,6	-16,6	-2,5	-1.584,2
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-277,7	0,0	0,0	6,7	0,0	0,0	-103,2	-26,4	0,0	-154,9
	- Rừng gỗ lá kim	1313	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,8	0,0	0,0	3,1
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	7,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,4
2	Rừng tre nứa	1320	69,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-3,2	0,0	0,0	72,9
	- Nứa	1321	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Vầu	1322	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Tre/luồng	1323	-0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,4	0,0	0,0	0,0
	- Lô ô	1324	47,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-2,7	0,0	0,0	50,4
	- Các loài khác	1325	22,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,2	0,0	0,0	22,6
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	61,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-64,4	0,0	0,0	126,0
	- Gỗ lá chính	1331	30,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-61,3	0,0	0,0	91,5
	- Tre nứa là chính	1332	31,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-3,1	0,0	0,0	34,5
4	Rừng cau dừa	1340	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	262,6	0,0	-391,8	-6,7	1.103,8	0,0	346,6	0,0	49,8	-839,1
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	892,8	1.297,3	-391,8	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0	0,0	-12,6
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-629,1	0,0	0,0	-6,7	0,0	0,0	3,5	0,0	1,5	-627,4
3	Diện tích khác	2030	-1,1	-1.297,3	0,0	0,0	1.103,8	0,0	343,2	0,0	48,3	-199,0

Ghi chú:

1. Cột 4 = Cột 5 + ... + Cột 13 = Cột 5 Biểu 1
2. Hàng 1100 = hàng 1110 + hàng 1120
3. Hàng 1200 = hàng 1210 + ... + hàng 1240

4. Hàng 1300 = hàng 1310 + ... + hàng 1340
5. Hàng 2000 = hàng 2010 + ... + hàng 2030